

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/DS - PT
Ngày 29 - 01 - 2019
V/v kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Dân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng và ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vượng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 161/2018/TLPT-DS ngày 10/12/2018 về việc “*Kiện đòi tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2018/DS-ST ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T; trú tại: AK, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trương H; trú tại: Liên gia x, khối y, phường TH, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 25/5/2017); Có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty cổ phần X; trụ sở: HD, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Vân Thành A - Chủ tịch hội đồng quản trị. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Thành N; trú tại: YB, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 18/7/2017); Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Mai H1; trú tại: LTR, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Lê Đình S; trú tại: Tổ dân phố z, phường TA, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Đình Tr; trú tại: Khối w, thị trấn ĐM, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; Vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty cổ phần X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 2000 bà Nguyễn Thị T được biết Công ty X (nay là Công ty cổ phần X) có chủ trương nhận cà phê gửi giữ của người sản xuất cà phê tại các đơn vị trực thuộc Công ty và mua lại cà phê gửi kho khi người gửi kho chốt bán. Vụ cà phê 2002 sau khi thu hoạch bà T đã gửi vào kho Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất nhập khẩu C - Đ thuộc Công ty X số lượng 23.430 kg cà phê nhân xô (R2 5%) thể hiện bằng phiếu nhập kho của Chi nhánh. Cụ thể: Phiếu nhập kho số 328 gk ngày 22/01/2003 số lượng 10.579kg; Phiếu nhập kho số 338 gk ngày 10/4/2003 số lượng 12.851kg.

Tháng 8/2003 bà T đến Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất nhập khẩu C - Đ để chốt bán số cà phê gửi kho tại Chi nhánh thì Giám đốc Chi nhánh cho rằng số cà phê bà T gửi kho đã được Chi nhánh chuyển về Công ty X nên không có để thanh toán như đã thỏa thuận. Vì vậy, bà T đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông và TAND thành phố Buôn Ma Thuột suốt từ năm 2005 đến nay nhưng vẫn chưa giải quyết dứt điểm. Nay, bà T tiếp tục khởi kiện tại TAND thành phố Buôn Ma Thuột, đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty cổ phần X phải trả cho bà T số lượng cà phê nhân xô R2 5% là 23.430kg.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất nhập khẩu C - Đ là đơn vị trực thuộc Công ty X (Nay là Công ty cổ phần X). Căn cứ vào khoản 4 Điều 92 Bộ luật dân sự 2005 thì người đứng đầu Chi nhánh thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền. Nghĩa là ông Nguyễn Mai H1, tại thời điểm năm 2003 giữ chức vụ Giám đốc Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất nhập khẩu C - Đ chỉ được quyền thực hiện các công việc theo ủy quyền của Công ty X.

Vào ngày 03/01/2003 Công ty X đã có Thông báo số 09/TB-CT về phương thức nhận cà phê gửi kho của người sản xuất thay thế cho các văn bản trước đó.

Tiếp đến, Công ty X ban hành các thông báo số 35/TBCT ngày 24/01/2003, thông báo số 61/TBCT ngày 14/02/2003, thông báo số 91/TBCT ngày 10/3/2003, thông báo số 113/TBCT ngày 31/3/2003 về việc chỉ định các đơn vị trực thuộc được phép nhận cà phê gửi kho. Căn cứ vào các thông báo này thì chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất nhập khẩu C - Đ do ông Nguyễn Mai H1 làm giám đốc không được chỉ định nhận cà phê gửi kho.

Vào thời điểm chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất nhập khẩu C - Đ lập Phiếu nhập kho 328gk ngày 22/01/2003 và Phiếu nhập kho 338gk ngày 10/4/2003 để nhận gửi giữ 23.430kg cà phê nhân R2 5% của bà Nguyễn Thị T thì Công ty X không biết. Tại mục 8 của bảng kê tình hình công nợ phải trả tại chi nhánh Đ đính kèm theo Biên bản kiểm toán ngày 19/9/2003 thể hiện rõ việc nhận gửi giữ số cà phê 23.430kg cà phê của bà T là do Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất nhập khẩu C - Đ tự huy động cà phê (tự nhận gửi) chứ không phải thực hiện việc nhận gửi cà phê theo các Thông báo của Công ty X. Như vậy, có đủ chứng cứ để chứng minh ông Nguyễn Mai H1 – Giám đốc chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất nhập khẩu C - Đ có hành vi tự nhận gửi giữ số cà phê 23.430kg của bà T là vượt quá phạm vi đại diện, bởi Công ty X không ủy quyền, không chỉ định đơn vị trực thuộc do ông Hiệp đứng đầu nhận gửi giữ cà phê trong thời gian bà T gửi cà phê. Căn cứ vào khoản 1 Điều 146 Bộ luật dân sự 2005 thì: *“Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đối với phần giao dịch được thực hiện vượt quá phạm vi đại diện, trừ trường hợp người được đại diện đồng ý hoặc biết mà không phản đối; nếu không được sự đồng ý thì người đại diện phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với mình về phần giao dịch vượt quá phạm vi đại diện.”* Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T trong vụ án thì Công ty X (nay là Công ty cổ phần X) có ý kiến không phải thực hiện bất cứ nghĩa vụ nào với bà T. Do xác lập giao dịch dân sự vượt quá phạm vi đại diện, nên những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Nguyễn Mai H1 cùng các cộng sự - ông Lê Đình S, ông Phùng Văn R và ông Nguyễn Đình Tr phải thực hiện nghĩa vụ đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Mai H1 trình bày: Ông nguyên là Giám đốc Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất khẩu C - Đ, sau đó là Trạm trưởng Trạm cung ứng kinh doanh hàng xuất khẩu C - Đ thuộc Công ty X (nay là Công ty cổ phần X) có Văn phòng tại khối w, thị trấn ĐM, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Chi nhánh có khuôn đất, không có tài sản riêng, không có tài khoản riêng. Chi nhánh có chức năng nhận

tiền của Công ty về tổ chức thu mua các mặt hàng xuất khẩu theo kế hoạch, tổ chức tiếp nhận hàng gửi kho của dân sau đó chuyển về Công ty theo Thông báo số 921/1999/TB/CT ngày 23/12/1999. Trong thời gian thu mua hàng, Chi nhánh có tiếp nhận cà phê gửi kho của bà T số lượng 23.430 kg cà phê nhân xô (R2; 5%) thể hiện bằng phiếu nhập kho của Chi nhánh. Cụ thể: Phiếu nhập kho số 328 gk ngày 22/01/2003 số lượng 10.579kg; Phiếu nhập kho số 338 gk ngày 10/4/2003 số lượng 12.851kg. Lý do Công ty cổ phần X còn nợ bà T là thực hiện Thông báo số 921/1999/TB/CT ngày 23/12/1999, Chi nhánh đã nhận hàng của nhân dân với số lượng hơn 400 tấn. Mặt khác trong quá trình kinh doanh mặt hàng cà phê có lúc Công ty đã cho Chi nhánh Đ số dư nợ tồn kho để gói đầu trong mua bán đến 400 tấn. Trong quá trình luân chuyển hàng hóa và luân chuyển chứng từ, có số hàng thì Chi nhánh đã xuất chứng từ về Công ty, có số thì chưa hoàn thành thủ tục chuyển về Công ty. Niên vụ cà phê 2000 – 2001 có thời điểm giá cà phê chỉ còn 4000đ/kg thì người sản xuất không đủ chi phí đầu tư, nguồn vốn của Công ty phát sinh về cho Chi nhánh thì Chi nhánh lại phát sinh mua cà phê cho các tổ điểm trực thuộc Chi nhánh để mua cà phê chưa thu hồi được. Công ty thì rút hàng và rút số dư hàng tồn kho xuống còn 30 đến 40 tấn. Trong hoàn cảnh này các tổ điểm sau khi nhận tiền của Công ty thông qua Chi nhánh về thu mua cà phê bị khách hàng chiếm dụng. Thực chất hàng Công ty là hàng dân gửi kho đã luân chuyển về Công ty nhưng Công ty cho rằng trách nhiệm này thuộc về Công ty; Giám đốc, phó Giám đốc, trưởng bộ phận kế toán Chi nhánh phải chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty nên Công ty đã xử lý như sau:

Công ty đã ra thông báo yêu cầu Chi nhánh xử lý kịp thời các con nợ qua cơ quan pháp luật và ưu tiên trả nợ cho dân có hàng gửi kho trước. Ủy quyền cho Chi nhánh khởi kiện các cá nhân và tổ chức nhận nợ phát sinh từ Chi nhánh, số tiền thu được đề nghị thi hành án chuyển về tài khoản của Công ty và hiện nay các vụ kiện đang được thi hành án. Xử lý kỷ luật Giám đốc Chi nhánh với hình thức cảnh cáo, phó Giám đốc và trưởng bộ phận kế toán với hình thức khiển trách. Đến thời điểm Chi nhánh không còn hoạt động thì công nợ nội bộ giữa Chi nhánh và Công ty không còn; các khoản mà Chi nhánh phải thu tương ứng với 240 tấn cà phê. Trong đó thu qua thi hành án là 193 tấn, thu của CBCNV 50 tấn, khoản phải trả là 83 tấn cà phê gửi kho. Vì các bản án của Tòa án đều tuyên trả cho Chi nhánh và Công ty không tuyên trả cho cá nhân ông, tài sản thi hành được đã chuyển về tài khoản của Công ty, cho nên hiện nay trách nhiệm thanh toán số hàng trên thuộc về công ty. Việc bà T yêu cầu Công ty X (nay là Công ty cổ phần X) phải trả 23.430kg cà phê nhân xô là đúng với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật.

Ông Lê Đình S trình bày: Ông nguyên là trưởng bộ phận kế toán của chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất khẩu C - Đ. Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất khẩu huyện C - Đ là đơn vị phụ thuộc của công ty X có văn phòng tại khối w thị trấn ĐM. Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất khẩu huyện C - Đ có khuôn dấu nhưng không có tài khoản, không có tài sản độc lập. Chi nhánh có chức năng nhận tiền của công ty về tổ chức thu mua các mặt hàng xuất khẩu theo kế hoạch, tổ chức tiếp nhận hàng cà phê gửi kho dân sau đó chuyển về công ty theo Thông báo số 921/1999/TB/CT ngày 23/12/1999 của Công ty. Chi nhánh có tiếp nhận hàng cà phê của bà Nguyễn Thị T với số lượng cà phê là 23.430kg cà phê nhân R2 5%, theo phiếu nhập kho số 328/gk ngày 22/01/2003 và phiếu nhập kho số 338/gk ngày 10/04/2003 của Chi nhánh cung ứng thu mua hàng XK C - Đ. Nay, Chi nhánh không còn tồn tại do vậy việc bà T khởi kiện Công ty cổ phần X trả lại cho bà T 23.430kg cà phê nhân R2 5% là đúng với thực tế và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Đình Tr trình bày: Ông nguyên là thủ kho của Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất khẩu huyện C - Đ có văn phòng tại khối w TT. ĐM. Theo Thông báo số 921/1999/TB/CT ngày 23/12/1999 của Công ty, Chi nhánh có tiếp nhận cà phê của bà Nguyễn Thị T với số lượng 23.430kg cà phê nhân xô theo phiếu nhập kho số 328/gk ngày 22/01/2003 và phiếu nhập kho số 338/gk ngày 10/04/2003 của Chi nhánh. Nay, Chi nhánh không còn tồn tại do vậy việc bà T khởi kiện Công ty cổ phần X trả lại cho bà T 23.430kg cà phê nhân R2 5% là đúng với thực tế và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2018/DS – ST ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 92, Điều 93, Điều 559, Điều 600, Điều 618 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T

Buộc Công ty X (nay là Công ty cổ phần X) trả cho bà Nguyễn Thị T số cà phê nhân xô R2 5% là 23.430kg (hai ba ngàn bốn trăm ba mươi kilôgam).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/10/2018, bị đơn Công ty Cổ phần X – người đại diện theo pháp luật: Ông Văn Thành A, chức vụ: Chủ tịch HĐQT có đơn kháng cáo toàn bộ bản

án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm tuyên hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2018/DS – ST ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột để giải quyết lại theo hướng buộc ông Nguyễn Mai H1, ông Lê Đình S, ông Phùng Văn R và ông Nguyễn Đình Tr có nghĩa vụ hoàn trả lại tài sản cho bà Nguyễn Thị T đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 146 BLDS năm 2005.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần X. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 66/2018/DS – ST ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Việc gửi giữ cà phê giữa bà Nguyễn Thị T và Chi nhánh C - Đ được xác lập dựa trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và được Công ty thực hiện thông báo số 921/1999/TB – CT ngày 23/12/1999 của Công ty Đầu tư XNK Đắk Lắk. Ngày 03/01/2003, mặc dù Công ty đã có Thông báo số 09/TB – CT về phương thức nhận cà phê gửi kho của người sản xuất thay thế cho Thông báo số 921/1999/TB – CT tuy nhiên trong Thông báo này chưa chỉ định cụ thể Chi nhánh, xí nghiệp nào được phép nhận gửi cà phê. Ngày 22/01/2003, bà T gửi vào Chi nhánh 10.579 kg, đến ngày 24/01/2003, Công ty mới có Thông báo số 35/TBCT, theo đó không chỉ định chi nhánh C - Đ được phép nhận hàng gửi kho. Do đó, việc bà T gửi vào cà phê cho chi nhánh vào ngày 22/01/2003 được thực hiện theo Thông báo số 921/1999/TB – CT là đúng phạm vi ủy quyền của Công ty.

[2]. Đến ngày 10/4/2003, bà T tiếp tục gửi vào chi nhánh 12.851kg cà phê nhân xô (theo phiếu gửi số 338gk). Tại thời điểm này, mặc dù Công ty đã ban hành các Thông báo số Thông báo số 61/TBCT ngày 14/02/2003 và thông báo số

113/TBCT ngày 31/3/2003 về việc chỉ định các đơn vị trực thuộc được phép nhận cà phê gửi kho. Theo các Thông báo này thì chi nhánh C - Đ không được chỉ định nhận cà phê gửi kho. Đây là những thông báo mang tính chất nội bộ giữa Công ty và Chi nhánh, nên việc không tuân thủ theo thông báo không phải lỗi của người gửi cà phê. Việc Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất khẩu C - Đ làm không đúng với quy định của Công ty thì trách nhiệm này là lỗi của Chi nhánh đối với Công ty. Còn trách nhiệm dân sự của pháp nhân đối với các quan hệ dân sự phát sinh từ giao dịch của chi nhánh C - Đ là trách nhiệm của Công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 92 Bộ luật dân sự năm 2005. Cụ thể: “Pháp nhân có các quyền và nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do văn phòng đại diện, chi nhánh xác lập thực hiện”, tại khoản 1 Điều 93 Bộ luật dân sự quy định: “Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân”. Trường hợp công ty cho rằng ông Nguyễn Mai H1, ông Lê Đình S, Ông Phùng Văn R, ông Nguyễn Đình Tr là người có lỗi trong việc nhận gửi giữ cà phê của bà T thì có quyền khởi kiện yêu cầu những người này phải có trách nhiệm hoàn trả theo quy định tại Điều 618 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3]. Việc Công ty kháng cáo cho rằng Công ty đã được cổ phần hóa nên theo quy định tại khoản 3, Điều 10 Chương I Nghị định số 109/2007/NĐ – CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ quy định về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần và quy định tại điểm 5, phần 1 của Thông tư 146/2007/TT – BTC của Bộ Tài chính thì những vấn đề tài chính phát sinh có liên quan đến cổ phần hóa phát sinh sau khi doanh nghiệp chính thức trở thành Công ty cổ phần (nếu có) do cơ quan quyết định cổ phần hóa xử lý. Do đó Công ty không có trách nhiệm đối với khoản nợ này. HĐXX xét thấy, tại thời điểm Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 27/4/2007 các văn bản mà Công ty viện dẫn chưa được ban hành. Tại thời điểm đó, Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần và các Thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004, Thông tư số 95/2006/TT-BTC ngày 12/10/2006 Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần đang có hiệu lực và các văn bản này không quy định về việc cơ quan quyết định cổ phần hóa phải xử lý các vấn đề tài chính có liên quan đến cổ phần hóa phát sinh sau khi doanh nghiệp chính thức trở thành công ty cổ phần nên việc viện dẫn của Công ty là không có căn cứ. Mặt khác, bà Nguyễn Thị T đã khởi kiện yêu cầu Công ty phải thanh toán số cà phê bà T đã gửi từ tháng 01 năm 2005, tức là tại

thời điểm Công ty đang tiến hành cổ phần hóa nên không thể coi đây là các vấn đề tài chính phát sinh sau khi doanh nghiệp chính thức trở thành công ty cổ phần.

Từ những phân tích trên, HĐXX thấy rằng kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần X là không có căn cứ để chấp nhận.

[4]. Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn Công ty Cổ phần X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần X. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 66/2018/DS – ST ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T

Buộc Công ty X (nay là Công ty cổ phần X) trả cho bà Nguyễn Thị T 23.430kg (hai ba ngàn bốn trăm ba mươi kilôgam) cà phê nhân xô R2 5%.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty cổ phần X phải chịu 38.569.000 đồng án phí DSST. Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 14.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0000647 ngày 19/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự TP B.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty cổ phần X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2017/0008445 ngày 06/11/2018 (do bà Nguyễn Thị Thu P nộp thay) tại Chi cục Thi hành án dân sự TP B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02);
- TAND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Đăng Công TTĐT TANDTC
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Văn Công Dân

